



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

---

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-38
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	16-38



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 01 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/06/2018
Ông Nguyễn Xuân Biểu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018
Ông Nguyễn Đình Duy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018
Ông Quách Mạnh Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018
Ông Tô Thành Vinh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018
Ông Nguyễn Xuân Sanh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018
Bà Hồ Thị Hiền	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2018

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Biểu	Tổng Giám đốc	
Bà Tô Thành Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Giang Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/03/2018
Bà Đào Thị Thanh	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/06/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Phương Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/06/2018
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018
Bà Phạm Thị Nguyệt	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018
Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/05/2018
Bà Bùi Thị Bích Thu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2018
Bà Dương Thị Trinh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2018

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2018

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam được lập ngày 12 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>225.665.277.082</b>	<b>225.716.956.481</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>115.080.376.919</b>	<b>115.457.610.201</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	507.335.329	559.511.793
111.1	1.1 Tiền		507.335.329	559.511.793
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	30.913.840.000	30.910.910.000
114	3. Các khoản cho vay	5	11.612.477.649	13.312.026.242
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	-	-
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(823.700.000)	(823.700.000)
117	6. Các khoản phải thu	7	6.400.000.000	6.400.000.000
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		6.400.000.000	6.400.000.000
118	7. Trả trước cho người bán		471.011.631	-
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	66.893.369.619	66.002.834.475
122	9. Các khoản phải thu khác	7	10.798.868.138	16.080.058.641
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(11.692.825.447)	(16.984.030.950)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>110.584.900.163</b>	<b>110.259.346.280</b>
131	1. Tạm ứng		83.100.000	116.159.862
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		143.325.701	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	225.828.781	25.350.509
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	110.000.000.000	110.000.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.809.772	-
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	117.835.909	117.835.909
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.577.789.696</b>	<b>8.329.683.760</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.200.444.125</b>	<b>222.054.916</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	29.241.000	58.481.999
222	- Nguyên giá		10.214.935.488	10.214.935.488
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.185.694.488)	(10.156.453.489)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	2.171.203.125	163.572.917
228	- Nguyên giá		5.800.924.277	3.645.924.277
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.629.721.152)	(3.482.351.360)
240	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>-</b>	<b>3.240.000.000</b>
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.377.345.571</b>	<b>4.867.628.844</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	636.528.240	525.528.240
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	300.000.000	-
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	14	4.440.817.331	4.342.100.604
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>233.243.066.778</b>	<b>234.046.640.241</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM  
 1P-HA 2E

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>16.552.737.343</b>	<b>17.866.819.686</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>16.552.737.343</b>	<b>17.866.819.686</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	7.932.937.426	5.862.937.426
312	1.1 Vay ngắn hạn		7.932.937.426	5.862.937.426
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		2.204.103	3.240.000.000
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		155.000.000	180.000.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	281.888.747	334.917.305
323	5. Phải trả người lao động		473.544.195	526.716.223
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		96.121.316	36.793.752
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	17.600.000	7.425.818.501
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	7.593.441.556	259.636.479
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>216.690.329.435</b>	<b>216.179.820.555</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>216.690.329.435</b>	<b>216.179.820.555</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		355.958.850.000	355.958.850.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		341.333.000.000	341.333.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		341.333.000.000	341.333.000.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.625.850.000	14.625.850.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(510.000.000)	(510.000.000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		1.813.981.917	1.813.981.917
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.813.981.917	1.813.981.917
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		(142.386.484.399)	(142.896.993.279)
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(142.373.114.399)	(142.880.693.279)
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(13.370.000)	(16.300.000)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>233.243.066.778</b>	<b>234.046.640.241</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
005	1. Ngoại tệ các loại		136	136
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		34.133.300	34.133.300
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	5.000.000	5.000.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	22.433.170.000	22.433.170.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	877.415.810.000	536.549.710.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		874.077.060.000	518.967.010.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	2.565.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		3.338.750.000	15.017.700.000
023	2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	-	13.999.400.000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	24	626.922.542.801	2.925.331.433
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		625.783.932.018	2.705.459.895
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.138.610.783	219.871.538
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		1.138.610.783	219.871.538
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	626.922.542.801	2.925.331.433
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.079.237.087	2.925.331.433
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		618.843.305.714	-

*Hoàng Thị Châu*

**Hoàng Thị Châu**  
Người lập

*Vũ Huyền Trâm*

**Vũ Huyền Trâm**  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Xuân Biều*

**Nguyễn Xuân Biều**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2.930.000	3.120.090.000
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	-	3.119.840.000
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	27.a) 2.930.000	250.000
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.b) 22.749.458	53.048.306
06	1.3	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.092.475.374	3.567.836.036
08	1.4	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	100.000.000	-
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	161.501.755	92.058.865
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	315.454.545
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	-	342.771
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>2.379.656.587</b>	<b>7.148.830.523</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.118.955.600
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	-	1.105.955.600
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.a) -	13.000.000
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	(1.845.379.600)
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.070.821.708	2.908.153.903
28	2.4	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	41.097.104	-
29	2.5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	77.552.674	-
30	2.6	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	241.890.464	78.103.843
31	2.7	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	188.306.995
32	2.8	Chi phí các dịch vụ khác	28 230.372.759	219.140.750
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>2.661.734.709</b>	<b>2.667.281.491</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		78.443.767	251.849.083
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		78.443.767	251.849.083
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	29		
52	4.1 Chi phí lãi vay		1.362.738	440.772.919
60	Cộng chi phí tài chính		1.362.738	440.772.919
62	<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	30	(713.151.982)	1.955.953.910
70	<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		508.154.889	2.336.671.286
	<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	8.1 Thu nhập khác	31	149.626.719	83.000
72	8.2 Chi phí khác	32	147.272.728	3.000.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		2.353.991	(2.917.000)
90	<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		510.508.880	2.333.754.286
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		507.578.880	2.346.504.286
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		2.930.000	(12.750.000)
100	<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	33	-	-
200	<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<u>510.508.880</u>	<u>2.333.754.286</u>
500	<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	15	68

*Hoàng Thị Châu*

*Vũ Huyền Trâm*



Hoàng Thị Châu  
Người lập

Vũ Huyền Trâm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Biểu  
Tổng Giám đốc

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		510.508.880	2.333.754.286
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(5.191.675.741)	(2.718.800.071)
03	- Khấu hao tài sản cố định		176.610.791	165.703.829
04	- Các khoản dự phòng		(5.291.205.503)	(3.073.427.736)
06	- Chi phí lãi vay		1.362.738	440.772.919
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(78.443.767)	(251.849.083)
10	3. Tăng các chi phí tiền tệ		-	13.000.000
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	13.000.000
18	4. Giảm các doanh thu tiền tệ		(2.930.000)	(250.000)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(2.930.000)	(250.000)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.483.476.630	6.413.632.096
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	4.005.159.600
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		1.699.548.593	(525.840.466)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(915.535.144)	(73.621.065)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		5.281.190.503	502.013.931
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(334.792.338)	2.492.827.100
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(7.408.218.501)	-
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(500.478.272)	(200.692.650)
44	- Lãi vay đã trả		(1.362.738)	-
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(2.623.807.528)	164.282.915
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân		59.327.564	12.059.897
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(53.028.558)	117.968.380
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(53.172.028)	78.693.748
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		7.333.805.077	(159.219.294)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.200.620.231)	6.041.336.311
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
65	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		78.443.767	251.849.083
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		78.443.767	251.849.083

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	1. Tiền vay gốc		3.570.000.000	-
73.2	2. Tiền vay khác		3.570.000.000	-
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.500.000.000)	(1.800.000.000)
74.3	3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(1.500.000.000)	(1.800.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>2.070.000.000</i>	<i>(1.800.000.000)</i>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(52.176.464)</b>	<b>4.493.185.394</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>559.511.793</b>	<b>1.601.221.134</b>
101.1	- Tiền		559.511.793	1.601.221.134
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>507.335.329</b>	<b>6.094.406.528</b>
103.1	- Tiền		507.335.329	6.094.406.528



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018	Từ 01/01/2017
			đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		447.222.294.798	1.052.163.335.713
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(571.254.705.203)	(917.990.010.767)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.470.174.672.728	150.208.412.409
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(722.145.050.955)	(276.092.913.674)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		13.639.041.792	30.723.812.588
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(13.639.041.792)	(30.723.812.588)
20	<b>Tặng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>623.997.211.368</b>	<b>8.288.823.681</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>2.925.331.433</b>	<b>2.353.696.486</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2.925.331.433	2.353.696.486
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		2.705.459.895	1.475.168.983
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		219.871.538	878.527.503
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>626.922.542.801</b>	<b>10.642.520.167</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		626.922.542.801	10.642.520.167
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		625.783.932.018	1.371.867.454
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.138.610.783	9.270.652.713

*Hoàng Thị Châu*

Hoàng Thị Châu  
Người lập

*Vũ Huyền Trâm*

Vũ Huyền Trâm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Biểu  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018		30/06/2017	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		VND	VND	VND	VND	VND	VND
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		355.958.850.000	355.958.850.000	-	-	355.958.850.000	355.958.850.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		341.333.000.000	341.333.000.000	-	-	341.333.000.000	341.333.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		14.625.850.000	14.625.850.000	-	-	14.625.850.000	14.625.850.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.813.981.917	1.813.981.917	-	-	1.813.981.917	1.813.981.917
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	(510.000.000)	-	-	(730.000.000)	(510.000.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(144.058.845.347)	(142.896.993.279)	-	510.508.880	(141.725.091.061)	(142.386.484.399)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(144.058.845.347)	(142.880.693.279)	-	507.578.880	(141.712.341.061)	(142.373.114.399)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(16.300.000)	-	2.930.000	(12.750.000)	(13.370.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>215.527.968.487</b>	<b>216.179.820.555</b>	<b>-</b>	<b>510.508.880</b>	<b>217.131.722.773</b>	<b>216.690.329.435</b>



**Hoàng Thị Châu**  
Người lập



**Vũ Huyền Trâm**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Biều**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2018

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 01 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011, Giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK ngày 07/06/2012 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/09/2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 341.333.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 341.333.000.000 đồng; tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 01 tháng 12 năm 2009 với mã giao dịch là VIG.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

### 2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

#### a) Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán(AFS), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện tại Công ty: Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

**Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ:** là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

**Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:** là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

### c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### 2.5 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

### 2.6 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 08 năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

### 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

### 2.12 . Doanh thu, thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### 2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

### 2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính trong kỳ là doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Chi phí hoạt động tài chính trong kỳ là tiền lãi vay quỹ hỗ trợ thanh toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 2.15 . Các khoản thuế

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### 2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.17 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là môi giới chứng khoán và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>107.766.549</b>	<b>1.018.477.000.000</b>
- Cổ phiếu	107.766.549	1.018.477.000.000
	<b>107.766.549</b>	<b>1.018.477.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	79.091.422	133.344.182
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	428.243.907	422.681.263
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	3.486.348
	<b>507.335.329</b>	<b>559.511.793</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	29.750.000	16.380.000	29.750.000	13.450.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000	30.897.460.000
	<b>30.927.210.000</b>	<b>30.913.840.000</b>	<b>30.927.210.000</b>	<b>30.910.910.000</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

**b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Ủy thác đầu tư góp vốn (*)	510.000.000	-	510.000.000	-
	<b>510.000.000</b>	<b>-</b>	<b>510.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các khoản ủy thác đầu tư góp vốn này. Tuy nhiên, căn cứ trên khả năng thu hồi Ban Tổng Giám đốc Công ty thận trọng xác định giá trị hợp lý của các khoản ủy thác góp vốn này bằng 0.

**c) Các khoản cho vay**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	11.612.477.649	13.312.026.242
	<b>11.612.477.649</b>	<b>13.312.026.242</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**d) - Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)**

	Giá mua		Giá trị tăng		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
<b>FVTPL</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết	30.927.210.000	30.927.210.000	30.913.840.000	30.910.910.000	-	-	(13.370.000)	(16.300.000)	30.913.840.000	30.910.910.000
- NET	29.750.000	29.750.000	16.380.000	13.450.000	-	-	(13.370.000)	(16.300.000)	16.380.000	13.450.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	30.897.460.000	29.750.000	16.380.000	13.450.000	-	-	(13.370.000)	(16.300.000)	16.380.000	13.450.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đông Đô	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-	-	-	30.897.460.000	30.897.460.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 68	11.897.460.000	11.897.460.000	11.897.460.000	11.897.460.000	-	-	-	-	9.600.000.000	9.600.000.000
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	-	-	-	-	11.897.460.000	11.897.460.000
<b>AFS</b>	<b>510.000.000</b>	<b>510.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(510.000.000)</b>	<b>(510.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ủy thác đầu tư góp vốn	510.000.000	510.000.000	-	-	-	-	(510.000.000)	(510.000.000)	-	-
- Công ty CP đầu tư thời báo Chứng khoán Việt Nam	510.000.000	510.000.000	-	-	-	-	(510.000.000)	(510.000.000)	-	-
	<b>31.437.210.000</b>	<b>31.437.210.000</b>	<b>30.913.840.000</b>	<b>30.910.910.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(523.370.000)</b>	<b>(526.300.000)</b>	<b>30.913.840.000</b>	<b>30.910.910.000</b>

**Ghi chú:**

(\*) Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty không thu thập được báo giá của 03 công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 để xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu này, theo đó giá trị hợp lý được tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	823.700.000	823.700.000
<b>Tại ngày 30/06</b>	<b>823.700.000</b>	<b>823.700.000</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	6.400.000.000	6.400.000.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	66.893.369.619	66.002.834.475
- Phải thu phí môi giới và lưu ký chưa thu được	1.106.583.083	-
- Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	65.786.786.536	65.871.834.475
- Phải thu các dịch vụ khác	-	131.000.000
Phải thu khác	10.798.868.138	16.080.058.641
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	7.655.145.596	12.940.513.179
- Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	2.362.207.570	2.368.045.490
- Phải thu khác	781.514.972	771.499.972
	<b>84.092.237.757</b>	<b>88.482.893.116</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Số cuối kỳ VND	Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (1)	65.786.786.536	903.972.309	-	-	903.972.309	903.972.309
- Phải thu khách hàng hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	65.786.786.536	903.972.309	-	-	903.972.309	903.972.309
Dự phòng khó đòi phải thu bán tài sản tài chính (1)	6.400.000.000	-	-	-	-	-
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác (2)	10.788.853.138	16.080.058.641	-	(5.291.205.503)	10.788.853.138	16.080.058.641
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	7.655.145.596	12.940.513.179	-	(5.285.367.583)	7.655.145.596	12.940.513.179
- Phải thu CBCNV hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	2.362.207.570	2.368.045.490	-	(5.837.920)	2.362.207.570	2.368.045.490
- Phải thu khác	771.499.972	771.499.972	-	-	771.499.972	771.499.972
	<b>82.975.639.674</b>	<b>16.984.030.950</b>	<b>-</b>	<b>(5.291.205.503)</b>	<b>11.692.825.447</b>	<b>16.984.030.950</b>

(1) Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản phải này dựa trên giá trị thẩm hụt khoản phải thu, theo đó dự phòng được định bằng số dư phải thu trừ đi giá trị thị trường của tài sản đảm bảo tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

(2) Dự phòng phải thu khó đòi khác được xác định theo mức trích lập dự phòng theo thời gian quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí trả các sản giao dịch	209.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.828.781	25.350.509
	<u><b>225.828.781</b></u>	<u><b>25.350.509</b></u>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	300.000.000	-
	<u><b>300.000.000</b></u>	<u><b>-</b></u>

**10 . CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC****a) Ngắn hạn**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng (*)	110.000.000.000	110.000.000.000
	<u><b>110.000.000.000</b></u>	<u><b>110.000.000.000</b></u>

**b) Dài hạn**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng tại Hội sở và các chi nhánh	636.528.240	525.528.240
	<u><b>636.528.240</b></u>	<u><b>525.528.240</b></u>

(\*) Khoản tiền đặt cọc mua bất động sản làm văn phòng Công ty theo hợp đồng môi giới số 02.2015/VICS-VLX ngày 05/01/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân. Theo Phụ lục hợp đồng số 13/02.2015/VICS-VLX ngày 05/04/2018, hai bên tiếp tục thời gian gia hạn hợp đồng 03 tháng kể từ ngày 05/04/2018 đến ngày 05/07/2018, Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân tiếp tục nhận khoản tiền 110 tỷ đồng Công ty đã chuyển để làm căn cứ tìm vị trí để Vics làm văn phòng trụ sở.

Theo biên bản bảo lãnh được ký kết giữa Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (Vics) ngày 30/06/2018, Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân cam kết bảo lãnh số tiền đặt cọc nêu trên bằng số dư chứng khoán trong các tài khoản được sử dụng để bảo lãnh. Vics có quyền quản lý các tài khoản này để bảo lãnh cho khoản tiền mà Vics đã đặt cọc cho Công ty Cổ phần Vàng Lộc Xuân. Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho khoản đặt cọc này căn cứ theo giá chứng khoán tại thời điểm 30/06/2018 là 110,8 tỷ đồng.

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117.835.909	117.835.909
	<u><b>117.835.909</b></u>	<u><b>117.835.909</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2018	1.057.495.150	3.615.436.604	5.542.003.734	10.214.935.488
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>1.057.495.150</b>	<b>3.615.436.604</b>	<b>5.542.003.734</b>	<b>10.214.935.488</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2018	1.057.495.150	3.556.954.605	5.542.003.734	10.156.453.489
Khấu hao trong kỳ	-	29.240.999	-	29.240.999
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>1.057.495.150</b>	<b>3.586.195.604</b>	<b>5.542.003.734</b>	<b>10.185.694.488</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2018	-	58.481.999	-	58.481.999
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>-</b>	<b>29.241.000</b>	<b>-</b>	<b>29.241.000</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.194.786.400 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u>
	VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2018	3.645.924.277
Mua trong kỳ	2.155.000.000
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>5.800.924.277</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Tại ngày 01/01/2018	3.482.351.360
Khấu hao trong kỳ	147.369.792
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>3.629.721.152</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2018	163.572.917
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>2.171.203.125</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.425.499.782	2.326.783.055
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.895.317.549	1.895.317.549
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.440.817.331</b>	<b>4.342.100.604</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	01/01/2018	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>5.862.937.426</b>	<b>3.570.000.000</b>	<b>(1.500.000.000)</b>	<b>7.932.937.426</b>
Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội (1)	5.862.937.426	-	-	5.862.937.426
Lê Thái Hưng (2)	-	3.000.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000
Ngô Văn Bình (2)	-	570.000.000	-	570.000.000
	<u><b>5.862.937.426</b></u>	<u><b>3.570.000.000</b></u>	<u><b>(1.500.000.000)</b></u>	<u><b>7.932.937.426</b></u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

(1) Khoản vay Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội theo hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/12/2010, phụ lục ngày 01/09/2013 với nội dung như sau:

- + Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 03 tháng (tự động gia hạn khi đáo hạn);
- + Lãi suất vay: 9%/năm;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

(2) Là các khoản vay cá nhân với thời hạn 12 tháng, lãi suất 0% và hình thức đảm bảo khoản vay tín chấp.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	14.727.281	8.045.464
Thuế Thu nhập cá nhân	267.161.466	326.871.841
	<u><b>281.888.747</b></u>	<u><b>334.917.305</b></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	7.417.018.501
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	17.600.000	8.800.000
	<u><b>17.600.000</b></u>	<u><b>7.425.818.501</b></u>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104.625.000	104.625.000
Phải trả Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội về lãi vay	7.417.018.501	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.798.055	155.011.479
	<u><b>7.593.441.556</b></u>	<u><b>259.636.479</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Bà Nguyễn Thị Thảo	7,15%	24.397.000.000	0,00%	-
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	92,85%	316.936.000.000	100,00%	341.333.000.000
	<b>100%</b>	<b>341.333.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>341.333.000.000</b>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(142.373.114.399)	(142.880.693.279)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(13.370.000)	(16.300.000)
	<b>(142.386.484.399)</b>	<b>(142.896.993.279)</b>

**c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(142.880.693.279)	(144.058.845.347)
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán	(16.300.000)	(12.750.000)
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	507.578.880	2.346.504.286
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán	(142.373.114.399)	(141.712.341.061)
<b>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán</b>	<b>(142.373.114.399)</b>	<b>(141.712.341.061)</b>

**d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	355.958.850.000	355.958.850.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	355.958.850.000	355.958.850.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	355.958.850.000	355.958.850.000

**e) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.133.300	34.133.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.133.300	34.133.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.133.300	34.133.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.133.300	34.133.300
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.000.000	5.000.000
	<u><b>5.000.000</b></u>	<u><b>5.000.000</b></u>

**21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	22.433.170.000	22.433.170.000
	<u><b>22.433.170.000</b></u>	<u><b>22.433.170.000</b></u>

**22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	874.077.060.000	518.967.010.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	2.565.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.338.750.000	15.017.700.000
	<u><b>877.415.810.000</b></u>	<u><b>536.549.710.000</b></u>

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	-	13.999.400.000
	<u><b>-</b></u>	<u><b>13.999.400.000</b></u>

**24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>625.783.932.018</b>	<b>2.705.459.895</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	6.940.626.304	2.705.459.895
2. Nhà đầu tư nước ngoài	618.843.305.714	-
<b>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>1.138.610.783</b>	<b>219.871.538</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	1.138.610.783	219.871.538
	<u><b>626.922.542.801</b></u>	<u><b>2.925.331.433</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</b>	<b>625.783.932.018</b>	<b>2.705.459.895</b>
1.1. Nhà đầu tư trong nước	6.940.626.304	2.705.459.895
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	618.843.305.714	-
<b>2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư</b>	<b>1.138.610.783</b>	<b>219.871.538</b>
2.1. Nhà đầu tư trong nước	1.138.610.783	219.871.538
	<b><u>626.922.542.801</u></b>	<b><u>2.925.331.433</u></b>

**26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>1. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	<b>11.612.477.649</b>	<b>13.312.026.242</b>
1.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	11.612.477.649	13.312.026.242
	<b><u>11.612.477.649</u></b>	<b><u>13.312.026.242</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**27. THU NHẬP**

**a) · Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại tại		Chênh lệch điều chỉnh
			ngày 30/06/2018	ngày 01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>FVTPL</b>	<b>30.927.210.000</b>	<b>30.913.840.000</b>	<b>(13.370.000)</b>	<b>(16.300.000)</b>	<b>2.930.000</b>
Cổ phiếu niêm yết	29.750.000	16.380.000	(13.370.000)	(16.300.000)	2.930.000
- NET	29.750.000	16.380.000	(13.370.000)	(16.300.000)	2.930.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.897.460.000	30.897.460.000	-	-	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đông Đô	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội số 68	11.897.460.000	11.897.460.000	-	-	-
- Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Hà Nội	9.400.000.000	9.400.000.000	-	-	-
<b>Loại AFS</b>	<b>510.000.000</b>	-	<b>(510.000.000)</b>	<b>(510.000.000)</b>	-
Ủy thác đầu tư góp vốn	510.000.000	-	(510.000.000)	(510.000.000)	-
- Công ty CP đầu tư thời báo Chứng khoán Việt Nam	510.000.000	-	(510.000.000)	(510.000.000)	-
	<b>31.437.210.000</b>	<b>30.913.840.000</b>	<b>(523.370.000)</b>	<b>(526.300.000)</b>	<b>2.930.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Từ các khoản cho vay	22.749.458	53.048.306
	<b>22.749.458</b>	<b>53.048.306</b>

**28 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	230.372.759	219.140.750
- Chi phí dịch vụ tài chính khác	230.372.759	219.140.750
	<b>230.372.759</b>	<b>219.140.750</b>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.362.738	440.772.919
	<b>1.362.738</b>	<b>440.772.919</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	1.702.126.200	1.412.103.332
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	123.286.175	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.530.071	15.975.896
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	68.860.791	141.276.584
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.575.642	7.392.000
Hoàn nhập dự phòng	(5.291.205.503)	(1.228.048.136)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.412.964.580	1.152.726.798
Chi phí khác	1.253.710.062	454.527.436
	<b>(713.151.982)</b>	<b>1.955.953.910</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tiền cho thuê lại văn phòng	147.272.728	-
Các khoản khác	2.353.991	83.000
	<b>149.626.719</b>	<b>83.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí văn phòng cho thuê	147.272.728	-
Các khoản khác	-	3.000.000
	<b>147.272.728</b>	<b>3.000.000</b>

**33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	510.508.880	2.333.754.286
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(510.508.880)	(2.333.754.286)
- Chuyển lỗ các năm trước	(510.508.880)	(2.333.754.286)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	510.508.880	2.333.754.286
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	510.508.880	2.333.754.286
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	34.133.300	34.133.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>15</b>	<b>68</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc/Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	507.335.329	-	559.511.793	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.913.840.000	-	30.910.910.000	-
Các khoản cho vay	11.612.477.649	(823.700.000)	13.312.026.242	(823.700.000)
Các khoản phải thu	84.092.237.757	(11.692.825.447)	88.482.893.116	(16.984.030.950)
	<b>127.125.890.735</b>	<b>(12.516.525.447)</b>	<b>133.265.341.151</b>	<b>(17.807.730.950)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay và nợ	7.932.937.426	5.862.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải	7.595.645.659	3.499.636.479
Chi phí phải trả	17.600.000	7.425.818.501
	<b>15.546.183.085</b>	<b>16.788.392.406</b>

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.913.840.000	-	-	30.913.840.000
	<b>30.913.840.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.913.840.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	30.910.910.000	-	-	30.910.910.000
	<b>30.910.910.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.910.910.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	507.335.329	-	-	507.335.329
Các khoản cho vay	10.788.777.649	-	-	10.788.777.649
Các khoản phải thu	72.399.412.310	-	-	72.399.412.310
	<b>83.695.525.288</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>83.695.525.288</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	559.511.793	-	-	559.511.793
Các khoản cho vay	12.488.326.242	-	-	12.488.326.242
Các khoản phải thu	71.498.862.166	-	-	71.498.862.166
	<b>84.546.700.201</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>84.546.700.201</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	7.932.937.426	-	-	7.932.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	7.595.645.659	-	-	7.595.645.659
Chi phí phải trả	17.600.000	-	-	17.600.000
	<b>15.546.183.085</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.546.183.085</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	5.862.937.426	-	-	5.862.937.426
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	3.499.636.479	-	-	3.499.636.479
Chi phí phải trả	7.425.818.501	-	-	7.425.818.501
	<b>16.788.392.406</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.788.392.406</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
		VND	VND
<b>Chi phí thuê văn phòng, thuê xe</b>			
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân	(*)	525.360.000	459.360.000
<b>Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
<b>Phải thu tiền ký quỹ ký cược</b>			
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân	(*)	287.694.000	287.694.000
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT	1.500.000.000	-

(\*) Phó chủ tịch HĐQT Công ty - Ông Nguyễn Xuân Ngọc là Giám đốc Công ty CP Đầu tư Quốc tế Vạn Xuân.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

Villa số 03, số 02 bis Nguyễn Thị Minh Khai,  
phường Đa Kao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	239.345.780	237.168.592
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	296.475.382	302.616.668

**39 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



**Hoàng Thị Châu**  
Người lập



**Vũ Huyền Trâm**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Biểu**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2018

